TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 313/2022/DS-PT
Ngày: 05 - 12 - 2022
V/v "Tranh chấp về việc chuyển giao nghĩa vụ trả tiền"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà
Các Thẩm phán: Bà Châu Minh Hoàng
Ông Dương Hùng Quang

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Thanh Vũ - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:* Bà Từ Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 304/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp chuyển giao nghĩa vụ trả tiền".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2022/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện U Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 279/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Mộng T1, sinh ngày 01/01/1972 (Có mặt)

2. Ông Trần Công D1, sinh ngày 01/01/1975 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 8, xã K, huyện U, tỉnh C .

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1957 (Có mặt)

2. Ông La Văn T2, sinh năm 1957 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 9, xã K, huyện U, tỉnh C .

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Dương Thị L, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 9, xã K, huyện U, tỉnh C .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Trần Công D1 trình bày:*

Giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông La Văn T2 và bà Nguyễn Thị T3 có quen biết nên vào ngày 18/01/2021 vợ chồng ông T2 và bà Dương Thị L với vợ chồng ông lập giấy chuyển nợ để chuyển giao tiền nợ hụi cụ thể là vợ chồng ông T2 nợ vợ chồng ông số tiền 124.440.000 đồng. Vợ chồng ông T2 có viết cam kết cho vợ chồng ông. Sau đó, vợ chồng ông T2 có trả cho vợ chồng ông được 49.000.000 đồng, còn nợ lại 75.440.000 đồng. Vợ chồng ông có yêu cầu chính quyền ấp 9, xã Khánh An giải quyết thì vợ chồng ông T2, bà T3 đồng ý có nợ vợ chồng ông và hứa trả nhưng ông T2, bà T3 không trả. Nay vợ chồng ông yêu cầu vợ chồng ông T2, bà T3 trả số tiền còn nợ là 75.440.000 đồng.

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông La Văn T2 trình bày:*

Trước đây, ông có nợ tiền hụi của bà Dương Thị L số tiền 187.000.000 đồng, ông đã trả bà L 111.000.000 đồng, ông còn nợ bà L 76.000.000 đồng, ông đã trả bà T1 49.000.000 đồng nên chỉ còn thiếu bà T1, ông D1 27.000.000 đồng. Từ chỗ tính nhầm số tiền giữa ông và bà L nên khi bà L chuyển số tiền mà vợ chồng ông nợ bà L sang vợ chồng ông D1, bà T1 là không đúng. Nay ông xác định chỉ còn nợ lại ông D1, bà T1 số tiền 27.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả số tiền 27.000.000 đồng.

- Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị L trình bày:

Trước đây, ông T2 và bà T3 có tham gia hụi do bà làm chủ, vợ chồng ông D1, bà T1 cũng tham gia hụi do bà làm chủ. Sau khi tham gia hụi của bà một thời gian thì vợ chồng ông T2, bà T1 không đóng hụi cho bà nên bà không có tiền để trả cho vợ chồng ông D1, bà T1. Do đó, ngày 25 tháng 10 năm 2020 âm lịch giữa bà với vợ chồng ông T2 và vợ chồng bà T1 gặp nhau để tính toán số tiền các bên nợ nhau. Sau đó, ba bên làm giấy chuyển nợ, bà chuyển số tiền ông T2, bà T3 nợ bà cho vợ chồng bà T1 với số tiền là 124.440.000 đồng. Sau khi làm giấy chuyển nợ thì vợ chồng ông T2, bà T3 có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà T1 số tiền trên. Từ đó, bà không còn liên quan gì đến số tiền này nữa, nếu ông T2 và bà T3 không trả thì bà T1 kiện ông T2 và bà T3, vì số tiền các bên đã tính toán và làm giấy chuyển nợ, các bên đều đã ký tên thì phải thực hiện, bà không còn liên quan đến bà T1 và ông T2 đối với số tiền này. Bà yêu cầu cho bà được vắng mặt không tham gia khi Tòa án giải quyết vụ án.

* Đối với bà Nguyễn Thị T3, trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho bà T3 đúng theo quy định pháp luật nhưng bà T3 vắng mặt, không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2022/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện U Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 370; Điều

468; Điều 471 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mộng T1 và ông Trần Công D1 đối với ông La Văn T2 và bà Nguyễn Thị T3 về việc trả tiền.

Buộc ông La Văn T2, bà Nguyễn Thị T3 liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mộng T1 và ông Trần Công D1 số tiền là 75.440.000 (Bảy mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 01/9/2022 ông La Văn T2 và bà Nguyễn Thị T3 kháng cáo với nội dung: Yêu cầu sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mộng T1 và ông Trần Công D1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông La Văn T2 và bà Nguyễn Thị T3.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1].Tại phiên tòa, ông T2 và bà T3 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông, bà xác nhận có việc thiếu nợ bà L và có việc chuyển giao số nợ phải trả cho bà L sang trả cho bà T1 và ông D1. Tuy nhiên, số nợ này không đúng với số nợ mà ông, bà đã thiếu bà L.

[2].Xét lời trình bày của ông T2 và bà T3 thấy rằng: Bản án sơ thẩm nhận định "…tại Biên bản hòa giải của tổ hòa giải ấp 9, xã Khánh An, huyện U Minh ngày 25 tháng 01 năm 2021, ông T2 cũng thống nhất thanh toán cho ông D1, bà T1 số tiền 124.400.000 đồng và thỏa thuận hình thức trả. Đồng thời, ông T2 và bà T3 cũng ký tên vào Tờ cam kết (bút lục 03) và Bản ghi nhớ ngày 18/01/2021 (bút lục 06). Sau khi thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ cũng như sau khi tổ hòa giải tiến hành hòa giải ông T2 cũng đã thực hiện một phần nghĩa vụ. Cụ thể, bà T1, ông D1 xác định ông T2 đã trả cho vợ chồng ông bà được 49.000.000 đồng, còn nợ 75.440.000 đồng. Ông T2 cũng thừa nhận đã trả cho bà T1 và ông D1 số tiền 49.000.000 đồng".

Như vậy, chính từ việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà L sang ông T2 và bà T3 nên mới có việc ông T2, bà T3 nhận trách nhiệm trả nợ cho bà T1, ông D1 mà không có bất cứ ý kiến gì về số nợ không đúng, đến khi bà T1 kiện, quá trình trình bày tại Tòa ông T2 mới nêu lên vấn đề này. Tại phiên tòa, ông T2 cũng thừa nhận khi thực hiện việc thanh toán nợ cho ông D1, bà T1 thì ông đã trả được 05 tháng, sang tháng thứ 6 ông không có khả năng thanh toán đủ 10.000.000 đồng, chỉ thanh toán được 8.000.000 đồng và yêu cầu ông D1, bà T1 cho ông thanh toán chậm, ông D1 và bà T1 không đồng ý và khởi kiện. Điều này, chứng minh được từ khi chuyển giao nợ từ bà L sang ông T2, bà T3 thì các bên không tranh chấp, đến khi ông T2 và bà T3 không có đủ khả năng thanh toán nợ, khi tranh chấp thì ông T2 và bà T3 mới đặt ra vấn đề có sự nhầm lẫn trong việc đối trừ nợ, lý do này của ông T2 nhằm để trốn tránh thực hiện nghĩa vụ đối với ông D1, bà T1. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T2 và bà T3.

[3] Xét đề nghị của đại diện Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T2, bà T3. Giữ nguyên bản án sơ thẩm, đề nghị này có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Ông T2 và bà T3 là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên xét miễn án phí cho ông T2 và bà T3.

[5] Các Quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông La Văn T2, bà Nguyễn Thị T3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 87/2022/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện U Minh.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 370, Điều 468, Điều 471 của Bộ luật dân sự.

Buộc ông La Văn T2, bà Nguyễn Thị T3 liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mộng T1 và ông Trần Công D1 số tiền là 75.440.000 (Bảy mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu chậm thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mộng T1 và ông Trần Công D1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông D1 và bà T1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.886.000

đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010301 ngày 24/02/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau được nhận lại.

Ông La Văn T2, bà Nguyễn Thị T3 được miễn án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

Các Quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- *Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;*
- *Tòa án nhân dân huyện U Minh;*
- *Chi cục THADS huyện U Minh;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;*
- *Lưu án văn.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Thị Hải Hà

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Châu Minh Hoàng **Dương Hùng Quang** **Hoàng Thị Hải Hà**